

Câu 1: Nhận định nào sau đây là không đúng:

- A. Gen trên ADN của tế bào vi khuẩn bao giờ cũng là gen không phân mảnh.
- B. Trong một tế bào của sinh vật nhân thực cũng tồn tại nhiều phân tử ADN mang gen không phân mảnh.
- C. Gen không phân mảnh có ở tế bào của tất cả cơ thể sống.
- D. Tế bào nhân sơ chỉ chứa gen không phân mảnh.

Câu 2: Trong quá trình phát triển của sinh vật trên quả đất dương xỉ có hạt xuất hiện ở....

- A. cuối kỷ các bon, trong điều kiện khô hạn.
- B. đầu kỷ các bon, trong điều kiện nóng ẩm mưa nhiều.
- C. kỷ pécmi, trong điều kiện khí hậu khô.
- D. kỷ đêvôn trong điều kiện xảy ra phân hóa khí hậu.

Câu 3: Nhận định nào sau đây là Đúng.

- A. Ri bô xôm được hoàn thiện ở trong nhân di chuyển ra tế bào chất để dịch mã.
- B. Ri bô xôm chỉ được hoàn thiện cấu trúc sau khi tARN mang aa mở đầu liên kết bộ 3 đối mã của nó với bộ 3 mở đầu trên m ARN.
- C. Ribô xôm đóng vai trò dịch mã trên m ARN.
- D. Ri bô xôm di chuyển trên m ARN theo hướng 3' - 5' tạo điều kiện cho quá trình dịch mã xảy ra.

Câu 4: Số bộ 3 mã hóa trên mạch gốc của gen không có loại Nuclêôtit Guanin là:

- A. 27
- B. 28
- C. 24
- D. 25

Câu 5: Tần số bất gặp những thể đột biến thay thế 1 cặp Nu cao hơn những dạng đột biến gen khác là do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Trong tế bào còn tồn tại loại bazơ nitơ dạng hồ biến làm tần số xuất hiện đột biến thay thế một cặp Nu cao hơn những dạng khác.
- B. Dạng đột biến mất và thêm cặp Nu xuất hiện với tần số thấp và không có cơ hội được biểu hiện.
- C. Hậu quả của dạng đột biến thay thế một cặp Nu là thấp so với các dạng đột biến điểm khác.
- D. Cả A và C đều đúng.

Câu 6: Trong quá trình phát sinh loài người, HomoHabilis có đặc điểm nào sau đây:

- A. Chưa có lồi cằm.
- B. Xương đùi thẳng.
- C. Trán thẳng
- D. Biết chế tạo công cụ bằng đồng

Câu 7: Cho biết Alen A quy định thân xám

Alen a quy định thân đen
 Alen B quy định mắt đỏ
 Alen b quy định mắt trắng

Người ta tiến hành một phép lai thuận thì thu được kết quả sau:

100 con đục thân xám, mắt đỏ
 101 con đục thân đen, mắt đỏ
 102 con cái thân xám, mắt trắng
 98 con cái thân đen, mắt trắng

Sơ đồ lai nào dưới đây là phép lai nghịch của phép lai trên.

- A. $P: Aa X^B X^B \times Oaa X^b Y$
 $\quad \quad \quad \uparrow$
 B. $P: O \text{ đực } X^b X^b \times O Aa X^B Y$
 $\quad \quad \quad \uparrow$
 C. $P: O aaBB \text{ cái } \times O aabb$
 $\quad \quad \quad \uparrow$
 D. $P: O \text{ đực } X^b X^b \times O Aa X^B Y$
 $\quad \quad \quad \uparrow$

Câu 8: Đột biến gen cung cấp nguyên liệu cho tiến hóa là do nguyên nhân nào dưới đây:

- A. Đột biến gen gây biến đổi trong kiểu gen.
 B. Sự phát tán đột biến gen tạo ra biến dị tổ hợp.
 C. Đột biến gen tạo ra những Alen mới.
 D. Đột biến gen là loại biến dị di truyền.

Câu 9: Cơ chế của quá trình hình thành quần thể thích nghi là:

- A. ba quá trình: đột biến, giao phối và chọn lọc tự nhiên.
 B. Sự di truyền tích lũy một số đột biến có lợi thuộc các lo cút gen khác nhau dưới sự tác động của chọn lọc tự nhiên.
 C. Sự xuất hiện những thể đột biến có lợi trong quần thể nhờ phát tán của đột biến.
 D. Cả A, B và C.

Câu 10: Nội dung nào sau đây thể hiện quy luật liên kết gen.

- A. Các gen trên cùng 1 NST phân li cùng nhau trong phân bào làm thành nhóm gen liên kết, số nhóm gen liên kết của loài bằng số NST trong bộ NST đơn bội n của loài.
 B. Các tính trạng do các gen trên cùng 1 NST quy định được di truyền cùng nhau tạo thành nhóm tính trạng liên kết.
 C. Các gen trên cùng 1 NST được phân li cùng nhau trong phân bào, được tổ hợp cùng nhau trong thụ tinh.
 D. F1 dị hợp n cặp gen cũng chỉ cho 2 loại giao tử với tỷ lệ bằng nhau.

Câu 11: Trong quá trình phát sinh sự sống trên quả đất thì chọn lọc tự nhiên bắt đầu phát huy tác dụng ở giai đoạn nào dưới đây.

- A. Giai đoạn các đơn phân được hình thành trên bầu khí quyển của trái đất nguyên thủy.
 B. Giai đoạn hình thành các đại phân tử chất hữu cơ.
 C. Giai đoạn mà các giọt chất hữu cơ được hình thành trong môi trường nước.

D. Giai đoạn mà các tế bào nguyên thủy sơ khai đã được hình thành.

Câu 12: Nội dung nào sau đây là nguyên nhân làm cho gen biểu hiện ra kiểu hình chịu ảnh hưởng nhiều của điều kiện môi trường.

- A. Kiểu gen tương tác với môi trường biểu hiện ra kiểu hình.
- B. Gen biểu hiện ra kiểu hình phải trải qua nhiều giai đoạn khác nhau.
- C. Prôtêin do gen mã hóa được hoạt động hay không là tùy thuộc vào môi trường sống là chủ yếu.
- D. Kiểu hình do kiểu gen quy định luôn chịu tác động của môi trường sống.

Câu 13: Cho phép lai $\frac{Ad}{aD}$ Bb ee x $\frac{Ad}{aD}$ bb Ee.

ở thể hệ lai số tổ hợp tối đa mang 2 cặp gen dị hợp là:

- A. 8
- B. 10
- C. 13
- D. 12

Câu 14: Nội dung nào dưới đây không phải là ưu thế của phương pháp tạo giống mới bằng nuôi cấy hạt phấn.

- A. Tận dụng được sự đa dạng về biến dị trong giao tử.
- B. Tạo được giống mới thuần chủng về tất cả các gen.
- C. Là phương pháp có hiệu quả trong việc tạo ra những giống có khả năng chống chịu tốt.
- D. Là phương pháp tạo giống có ưu thế lai cao.

Câu 15: Cho một phép lai, ở thể lai thu được tỷ lệ 1 con cái mắt trắng, 1 con cái mắt đỏ: 2 con đực mắt trắng. Hãy cho biết nhận định nào sau đây là đúng nhất.

- A. Tính trạng màu mắt do 1 gen trên NST X chi phối và bố mẹ đem lai có kiểu hình mắt trắng.
- B. Tính trạng màu mắt di truyền do gen trên NST X quy định, trong phép lai bố kiểu hình mắt đỏ dị hợp 2 cặp gen và mẹ mắt trắng thuộc giới đồng giao tử XX và có kiểu gen đồng hợp lặn.
- C. Sự di truyền màu mắt có thể 1 hay nhiều gen chi phối và được di truyền liên kết với giới tính.
- D. Trong loài tính trạng mắt trắng là trội và có thể bố mẹ đem lai là dị hợp và màu mắt do 1 gen có 2 Alen nằm trên NST X quy định ở đoạn không tương đồng với NST Y.

Câu 16: Cho biết A - B -: lông dài

A - bb, aaB -: aabb đều cho lông ngắn

D -: mắt đỏ, d - mắt trắng.

Cho tầm cái kiểu gen $\frac{AB}{ab}$ X^DY lai với tầm đực kiểu gen $\frac{AB}{ab}$ X^DX^d ở thể hệ lai thu được tỷ lệ con lông dài, mắt đỏ chiếm tỷ lệ 52,5%. Tỷ lệ con cái lông dài, mắt đỏ ở thể hệ lai sẽ là:

- A. 8,75%
- B. 17,5%
- C. 35%
- D. 4,375%

Câu 17: Một cặp vợ chồng mới kết hôn, người chồng của cặp vợ chồng này mắc bệnh máu chậm đông. Điều tu vẫn tốt nhất cho cặp vợ chồng này là:

- A. Hãy sống vui vẻ mà không cần phải sinh con.
- B. Hãy gặp cơ quan có trách nhiệm để được phép sinh con theo ý muốn.
- C. Hãy sinh con bình thường vì chắc chắn con sinh ra không mắc bệnh.
- D. Nếu gia đình nội ngoại của vợ chồng không ai mắc bệnh thì anh chị sinh con bình thường không sao cả.

Câu 18: Trong quá trình phát triển của sinh vật trên quả đất thì ở kỷ nào có sự phân hóa mạnh của cây hạt kín, sâu bọ, chim thú và bộ khí.

- A, Kỷ Tri át
- B. Kỷ Giu ra
- C. Krêta
- D. Kỷ thứ 3

Câu 19: Xét 2 tính trạng, mỗi tính trạng có 2 trạng thái do 2 Alen tương ứng chi phối. Một phép lai có tỷ lệ kiểu hình là:

1 cây cao, quả tròn: 1 cây cao, quả dài.

1 cây thấp, quả tròn: 1 cây thấp, quả dài.

Nhận định nào sau đây là đúng nhất khi kết luận về quy luật di truyền chi phối đồng thời 2 cặp tính trạng.

- A. Sự di truyền của 2 cặp tính trạng này chỉ có thể tuân theo quy luật phân li độc lập.
- B. Sự di truyền của 2 cặp tính trạng tuân theo quy luật liên kết gen.
- C. Sự di truyền của 2 cặp tính trạng tuân theo quy luật hoán vị gen.
- D. Để có kết luận chính xác nên cho cây cao, quả tròn và cây thấp, quả dài sinh ra ở phép lai trên giao phần với nhau.

Câu 20: Nhân tố nào sau đây có thể làm tăng sự đa dạng di truyền của quần thể.

- A. Đột biến
- B. Biến động di truyền
- C. Di nhập gen
- D. Chọn lọc tự nhiên

Câu 21: Có 2 cá thể có cùng kiểu gen AaBb lai với nhau đã tạo ra 1 cá thể có kiểu gen chứa 5 Alen là AaBbb. Điều lý giải nào dưới đây là sai khi nói về nguyên nhân tạo ra cơ thể có kiểu gen AaBbb ở trên.

- A. Khi phát sinh giao tử đực hoặc giao tử cái đã xảy ra đột biến chuyển đoạn trên 1 NST chứa gen b.
- B. Khi phát sinh giao tử đực hoặc giao tử cái có thể xảy ra đột biến chuyển đoạn không tương hỗ.
- C. Khi phát sinh giao tử đực hoặc giao tử cái có thể xảy ra đột biến lặp đoạn.
- D. Khi phát sinh giao tử đực hoặc giao tử cái có thể xảy ra sự rối loạn phân li của NST trong giảm phân II.

Câu 22: Cho biết A quy định quả tròn, a -> quả dài.

B quy định hoa đỏ, b -> hoa trắng.

Cho cơ thể dị hợp 2 cặp gen lai với nhau ở thể hệ lai thu được 10% quả tròn, hoa trắng. Điều lý giải nào dưới đây cho kết quả trên là đúng:

A. Cây bố mẹ đều có kiểu gen $\frac{AB}{ab}$ và hoán vị gen xảy ra trong phát sinh giao tử đực và giao tử cái đều là 20%.

B. Cây bố mẹ đều có kiểu gen là $\frac{AB}{ab}$ và tần số trao đổi chéo ở tế bào sinh giao tử đực vào giao tử cái đều là 40%.

C. Một cây đem lai có kg $\frac{AB}{ab}$ và 1 cây có kiểu gen $\frac{Ab}{aB}$ và tần số trao đổi chéo xảy ra ở hai cây là 40%.

D. Hai cây đem lai đều có kiểu gen $\frac{AB}{ab}$ và chỉ có trao đổi chéo xảy ra ở tế bào sinh giao tử đực hoặc chỉ có trao đổi chéo ở tế bào sinh giao tử cái. Tần số trao đổi chéo là 40%.

Câu 23: Quá trình phiên mã ở tế bào nhân thực và tế bào vi khuẩn có chung điểm nào dưới đây:

A. Quá trình phiên mã bắt đầu xảy ra trước tình tự mã hóa và kết thúc sau trình tự mã hóa.

B. Quá trình phiên mã của tế bào chỉ có 1 loại ARN pôlimeraza tham gia.

C. Quá trình phiên mã tạo mARN tương ứng với 1 gen.

D. Quá trình phiên mã cần trải qua giai đoạn cắt bỏ những đoạn không mã hóa và nối những đoạn mã hóa lại.

Câu 24: Dạng $2n$; $2n + 1$; $2n - 1$; $3n$ đều có điểm chung về:

A. Sức sinh sản

B. Tốc độ sinh trưởng

C. Sức sống

D. Số lượng nhóm gen liên kết nếu dạng đột biến cùng phát sinh từ 1 dạng $2n$.

Câu 25: Trong hình thành loài bằng cách li tập tính thì cách li về tập tính giao phối có vai trò nào dưới đây:

A. Tạo nên cách li sinh sản của quần thể mới với quần thể gốc.

B. Tạo điều kiện cho quần thể mới có vốn gen được phân hóa theo hướng riêng, độc lập với quần thể gốc.

C. Cách li tập tính giao phối là nhân tố tạo ra sự phân hóa vốn gen của quần thể.

D. Cách li tập tính giao phối là nhân tố tiến hóa vì làm hạn chế di nhập gen giữa quần thể mới và quần thể gốc.

Câu 26: Vốn gen của 1 quần thể được biểu hiện thông qua chỉ số nào dưới đây.

A. Tần số Alen và tần số kiểu gen tại một thời điểm xác định.

- B. Chỉ số về tổng số lượng Alen trong quần thể.
- C. Chỉ số về các tổ hợp kiểu gen của quần thể.
- D. Chỉ số về các tổ hợp kiểu gen hình của quần thể.

Câu 27: Nhận định nào sau đây là đúng khi nói về quần thể ngẫu phối.

- A. Quần thể ngẫu phối duy trì trạng thái cân bằng của quần thể qua ngẫu phối nên không thể tiến hóa.
- B. Quần thể ngẫu phối chỉ duy trì trạng thái dị hợp nên độ đa dạng thấp.
- C. Quần thể ngẫu phối vừa là nơi tiềm ẩn nguồn biến dị vừa là nơi thường xuyên phát sinh nguồn biến dị di truyền để cung cấp cho tiến hóa của quần thể.
- D. Quần thể ngẫu phối duy trì các thể dị hợp sẽ có nguy cơ bị đào thải do hiện tượng thoái hóa được tạo ra khi các Alen lặn được đưa về trạng thái đồng hợp.

Câu 28: Cho sơ đồ lai $P: \frac{Ab}{aB} \times \frac{Hm}{hM}$ Kk $\times$ $\frac{Ab}{aB}$ dd $\frac{Hm}{hM}$ kk

ở F_1 số tổ hợp tối đa đồng hợp về 2 cặp gen là:

- A. 15
- B. 104
- C. 30
- D. 45

Câu 29: Một quần thể người cân bằng di truyền, tính riêng ở nữ thì thấy cứ trong 1000 nữ thì có 1 người mù màu do gen lặn trên X quy định. Xác suất bắt gặp người mẹ bình thường sinh con gái mắc bệnh trong quần thể là:

- A. 0,0000198
- B. - 0,0000198
- C. 0,0000495
- D. 0,000495

Câu 30: Khi nghiên cứu về phát sinh loài người, người ta đã phát hiện được chi Homo có ít nhất là:

- A. 4 loài
- B. 6 loài
- C. 7 loài
- D. 8 loài

Câu 31: Các nhà khoa học đã tạo ra được giọt lipôxôm có những đặc điểm gì sau đây:

- A. Chưa có màng lipid bao bọc nhưng có khả năng trao đổi chất.
- B. Có màng lipid bao bọc, có khả năng trao đổi chất và sinh sản chủ động.
- C. Có màng lipid bao bọc, có một số đặc tính sơ khai của sự sống như phân đôi, trao đổi chất với môi trường ngoài.

Câu 32: Hình thành loài bằng con đường lai xa kết hợp với đa bội hóa không có đặc điểm nào dưới đây:

- A. Là con đường hình thành loài mới nhanh.
- B. Là con đường hình thành loài mới phổ biến ở thực vật.
- C. Là con đường hình thành loài mới qua ít dạng trung gian nhất so với các con đường khác.
- D. Là con đường hình thành loài mới sinh sản hữu tính.

Câu 33: Các cơ chế cách li sinh sản giữa các loài là...

- A. những trở ngại sinh học ngăn cản các sinh vật giao phối tạo ra đời con hữu thụ

- B. cách li sinh cảnh, cách li mùa vụ.
- C. cách li tập tính, cách li cơ giới.
- D. cách li trước hợp tử và cách li sau hợp tử.

Câu 34: Sâu bọ cũng có khả năng hình thành khả năng kháng thuốc nhanh là không do những nguyên nhân nào sau đây:

- A. Hệ gen là đơn bội nên đột biến kháng thuốc phát sinh được biểu hiện ngay ra kiểu hình.
- B. Quần thể sâu bọ là quần thể đa hình về kiểu gen và kiểu hình; sức sinh sản của quần thể cũng rất cao tạo điều kiện cho các thể đột biến kháng thuốc được nhân lên nhanh chóng trong quần thể.
- C. Liều thuốc sử dụng thấp làm cho nhiều thể đột biến kháng thuốc không bị tiêu diệt.
- D. Cả A, B và C.

Câu 35: Trẻ em thường có tỷ lệ mắc bệnh ung thư rất thấp so với người cao tuổi là không do nguyên nhân nào dưới đây:

- A. Hoạt động sinh lý của tế bào diễn ra mạnh, cơ thể sinh trưởng nhanh có thể vượt qua được tác động gây đột biến.
- B. Thời gian tích lũy tác nhân gây đột biến là rất ngắn so với người cao tuổi.
- C. Đột biến gen gây ung thư nếu di truyền được thường là đột biến lặn.
- D. Đột biến xảy ra ở gen tiền ung thư thường là đột biến trội thường không di truyền được.

Câu 36: Khi đưa ADN tái tổ hợp vào tế bào nhận người ta có thể dùng muối CaCl_2 . Muối CaCl_2 có tác dụng gì:

- A. Làm dẫn thành tế bào tạo điều kiện cho ADN tái tổ hợp xâm nhập vào tế bào.
- B. Làm dẫn màng sinh chất của tế bào tạo điều kiện cho ADN tái tổ hợp xâm nhập vào tế bào.
- C. CaCl_2 tạo lỗ hổng đủ lớn trên thành tế bào để ADN tái tổ hợp dễ dàng đi qua.
- D. CaCl_2 hòa tan một phần màng sinh chất để ADN tái tổ hợp đi qua.

Câu 37: Quần thể ngẫu phối có đặc di truyền quan trọng là:

- A. Duy trì được sự đa dạng di truyền của quần thể.
- B. Có tính ổn định di truyền qua thời gian.
- C. Duy trì được Alen lặn, giúp Alen lặn không bị loại bỏ hoàn toàn dưới tác động của CLTN.
- D. Duy trì trạng thái cân bằng di truyền của quần thể theo thời gian.

Câu 38: Một quần thể động vật ở trạng thái cân bằng di truyền. Tính riêng ở giới cái tỷ lệ con lông đen kiểu hình trội là 60%, tỷ lệ con lông trắng kiểu hình lặn là 40%. ở giới đực tỷ lệ con lông trắng là 16%/ Chọn trong quần thể 1 cặp bố mẹ lông đen cho

giao phối với nhau. Xác suất cặp bố mẹ này sinh được con đực lông đen có tỷ lệ là:

- A. 0,35 B. 0,7 C. 0,9 D. 0,5

Câu 39: Có 110000 tế bào giảm phân tạo giao tử đực. Quá trình giảm phân xảy ra bình thường đã tạo được 20% giao tử sinh ra từ trao đổi chéo tại cùng một điểm trên cùng một cặp NST tương đồng. Số tế bào giảm phân xảy ra trao đổi chéo là:

- A. 22000 B. 44000 C. 46000 D. 33000

Câu 40: Nếu xét trên 1 cặp NST thường xét 2 lôcútgen, mỗi lôcút có 3 Alen. Trên cặp NST XX xét 2 lôcútgen, mỗi lôcút có 3 Alen và nằm ở đoạn không tương đồng với NST Y thì số loại sơ đồ lai có thể thiết lập ở trong loài là:

- A. 5786 B. 57868 C. 578680 D. 57868020

Câu 41: Loại đột biến nào sau đây không làm thay đổi bản đồ di truyền của loài:

- A. đột biến lệch bội B. đột biến đảo đoạn
C. đột biến lặp đoạn D. đột biến chuyển đoạn tương hỗ

Câu 42: Nguyên nhân làm cho CLTN tác động có hiệu quả thấp đối Alen lặn hơn so với Alen trội là:

- A. Tần số xuất hiện đột biến lặn cao hơn so với tần số xuất hiện đột biến trội.
B. Alen lặn chỉ biểu hiện kiểu hình ở trạng thái đồng hợp, Alen trội biểu hiện hình ở cả trạng thái đồng hợp và dị hợp.
C. CLTN chỉ tác động trên kiểu hình.
D. Cả B và C.

Câu 43: Yếu tố ngẫu nhiên gây lên biến đổi tần số Alen không có đặc điểm nào sau đây:

- A. Thay đổi tần số Alen theo một hướng xác định.
B. Một Alen có lợi cũng có thể bị loại bỏ hoàn toàn ra khỏi quần thể.
C. Làm vốn gen của quần thể lớn có thể bị thay đổi hẳn so với quần thể ban đầu.
D. Làm một Alen có hại có thể trở nên phổ biến trong quần thể.

Câu 44: Nội dung kiến thức nào sau đây là đúng

- A. Mọi đột biến đều di truyền được.
B. Đột biến gen làm thay đổi lớn tần số Alen của 1 gen sau mỗi thế hệ.
C. Tại mỗi thế hệ số gen bị đột biến trong quần thể là đáng kể là nguyên nhân làm cho đột biến gen là nguyên liệu chủ yếu cho tiến hóa.
D. Đột biến gen mang tính di truyền và mang tính có hướng.

Câu 45: Gọi là hội chứng bệnh ở người do đột biến NST là do:

- A. Đột biến NST là đột biến lớn.

B. Đột biến NST có nhiều dạng.

C. Đột biến NST gây tổn thương nhiều cơ quan, nhiều hệ cơ quan trong cơ thể.

D. Đột biến gây chứng bệnh.

Câu 46: Nguyên nhân chủ yếu nào làm cho phép lai phân tích có ưu thế trong việc xác định quy luật di truyền chi phối các cặp tính trạng.

A. Phép lai phân tích đơn giản.

B. Từ tỷ lệ kiểu hình ở thế hệ lai có thể biết ngay được số loại giao tử và tỷ lệ các loại giao tử của cơ thể dị hợp trong phép lai phân tích, thông qua đó có thể thấy ngay được quy luật di truyền chi phối các cặp tính trạng.

C. Phép lai phân tích cho thế hệ lai sinh ra từ một số ít tổ hợp.

D. Cả A, B và C.

Câu 47: Khái niệm nào sau đây là chính xác nhất

A. Biến dị tổ hợp là biến dị xuất hiện do sự sắp xếp lại các tính trạng của bố và mẹ.

B. Biến dị tổ hợp là biến dị xuất hiện do sự tổ hợp lại vật chất di truyền của cả bố lẫn mẹ.

C. Biến dị tổ hợp là biến dị xuất hiện do sự tổ hợp vật chất di truyền giữa các loại giao tử đực và giao tử cái.

D. Biến dị tổ hợp xuất hiện do phân li độc lập, hoán vị gen và tương tác gen.

Câu 48: Cho 2 cơ thể có cùng kiểu gen và cùng dị hợp về 20 cặp gen trên 1 cặp NST tương đồng lai với nhau thì ở thế hệ lai F₁ có ít nhất số loại kiểu gen là:

A. 4

B. 3

C. 30^{20}

D. $2^{19}(2^{20} + 1)$

Câu 49: Cho sơ đồ lai $Aa \frac{BD}{bd} \times aa \frac{BD}{bd}$

ở thế hệ lai có số tổ hợp tối đa mang 3 Alen lặn là:

A. 10

B. 20

C. 30

D. 40

Câu 50: Nguyên nhân làm cho liên kết gen gây hạn chế xuất hiện biến dị tổ hợp là:

A. Liên kết gen tạo các nhóm tính trạng liên kết.

B. Liên kết gen tạo nên sự di truyền bền vững của các tính trạng.

C. Liên kết gen làm hạn chế phát sinh số giao tử.

D. Liên kết gen làm hạn chế phát sinh số loại giao tử.